

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/DS-ST.

Ngày: 17/9/2018.

“V/v tranh chấp hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Minh Tân

2. Ông Nguyễn Hùng Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Thùy Dung, thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bạch Nhạn, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2016/TLST-DS ngày 01 tháng 02 năm 2016 vụ kiện “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/QĐXXST-DS ngày 24/8/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1950 (*có mặt*);

Địa chỉ: Số nhà 235, ấp P, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Ủy ban nhân dân xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp

Người đại diện theo pháp luật: Bà Mai Thị P

Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tấn C (*có mặt*);

Chức vụ: Phó chủ tịch (*Văn bản ủy quyền ngày 26/12/2017*)

Người làm chứng: 1. Ông Trần Nhơn H, sinh năm 1963 (*vắng mặt*);

Địa chỉ: Số 443, ấp T, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Trần Tấn L, sinh năm 1962 (*vắng mặt*);

Địa chỉ: Số 404, ấp A, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Nguyễn Kim P, sinh năm 1952 (có mặt);

Địa chỉ: Số 369, ấp P, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Ngày 10/11/2003 âm lịch, Ủy ban nhân dân xã T (UBND xã) có cử ông Trần Tấn L là cán bộ giao thông thủy lợi của xã đến cửa hàng vật liệu xây dựng của bà T mua một số vật liệu xây dựng gồm: sắt, xi măng, lưới B40, cây bạch đàn, cừ tràm, dây chì,... tổng trị giá số vật liệu là 28.533.700đ để thi công công trình ô bao số 8 của xã T. Khi mua ông L có nói “xã với dân hùn lại làm ô bao số 8 của xã, bán đờ 10 ngày xuống xã chi tiền”. Việc thỏa thuận mua bán như trên do tin tưởng nên hai bên không có làm hợp đồng hay biên nhận mà chỉ thỏa thuận miệng, bên bà T có lập toa hàng liệt kê số vật liệu và giá trị thành tiền 27.685.700đ (sau bà T tính lại số tiền là 28.533.700đ), phía mặt sau toa hàng có xác nhận của ông Trần Tấn L về việc mua hàng.

Trước khi giao hàng bà T có đến UBND xã gặp ông Lê Văn T là Chủ tịch UBND xã cùng với ông Trần Nhơn H là Phó chủ tịch và ông Trần Tấn L để hỏi địa điểm giao hàng và thời hạn trả tiền thì được ông T, ông H, ông L chỉ chỗ cho bà T giao vật liệu ở Bờ Tây và hẹn bà T 10 ngày tới xã nhận tiền. Sau đó bà T chở vật liệu tới giao tại địa điểm mà xã đã xác định, khi giao hàng không có người nhận.

Khi hết hạn 10 ngày mà UBND xã không trả tiền, bà T có tới đòi thì được hướng dẫn bà T làm đơn thưa Công ty TNHH T vì Công ty TNHH T là đơn vị thi công ô bao số 8, là người mua vật liệu của bà T. Tuy nhiên, khi UBND xã mời hòa giải lập biên bản mà không có mời bà T tham dự.

Nay bà T xác định UBND xã T là bên mua vật liệu của bà T nên khởi kiện yêu cầu UBND xã T trả số tiền 28.533.700đ (Hai mươi tám triệu, năm trăm ba mươi ba ngàn, bảy trăm đồng), không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn Ủy ban nhân dân xã T do ông Lê Tấn C đại diện hợp pháp trình bày:

Ông C được Chủ tịch UBND xã T ủy quyền tham gia giải quyết vụ án, Ông C thống nhất theo nội dung Văn bản số 13/UBND ngày 03/02/2016 của UBND xã T nội dung xác định UBND xã T không có mua vật liệu xây dựng

của bà T. Đối với ô bao số 8 UBND xã T là chủ đầu tư, còn đơn vị trúng thầu thi công là Công ty TNHH T.

Do đó, bà Nguyễn Thị Kim T khởi kiện yêu cầu UBND xã T trả số tiền mua vật liệu xây dựng 28.533.700đ thì UBND xã T không đồng ý.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

* Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán có đảm bảo đúng quy định của pháp luật: thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, sắp xếp tư cách tham gia tố tụng của đương sự đúng quy định, thu thập đầy đủ chứng cứ cho việc giải quyết vụ án, thực hiện chưa đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); về Hội đồng xét xử có tuân theo đúng quy định của pháp luật; đối với các đương sự có đảm bảo chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

* Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì không có chứng cứ chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Năm 2011, bà T đã có khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán với UBND xã T, Tòa án đã nhận đơn và có ban hành Thông báo yêu cầu bà T sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo quy định. Đến hết thời hạn ấn định mà bà T không bổ sung nên Tòa án đã thông báo trả lại đơn khởi kiện cho bà T vào ngày 29/02/2012 (theo quy định của BLTTDS năm 2004). Do vậy, nay bà T khởi kiện lại yêu cầu UBND xã T trả số tiền vốn mua vật liệu xây dựng là 28.533.700đ nên Tòa án thụ lý giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T khởi kiện bị đơn UBND xã T đòi số tiền mua vật liệu xây dựng 28.533.700đ, trong khi UBND xã T khẳng định không có mua vật liệu xây dựng của bà T nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Qua đó, Hội đồng xét xử thấy rằng thực tế ngày 10/11/2003 âm lịch tức ngày 03/12/2003 dương lịch bà T có bán số vật liệu xây dựng với số tiền 28.533.700đ, bà T xác định người mua là UBND xã T (do ông Trần Tấn L đến hỏi mua). Tuy nhiên, theo lời khai của ông Lê Văn T là Chủ tịch UBND xã tại

thời điểm ngày 03/12/2003 trình bày xác định UBND xã T không có mua vật liệu xây dựng của bà T để thi công ô bao số 8 như bà T khởi kiện; đối với ông Trần Tấn L cũng xác định không có mua vật liệu xây dựng của bà T mà chỉ có lần ông L giới thiệu ông Nguyễn Trường Yên, là nhân viên của Công ty TNHH T đến cửa hàng của bà T mua vật liệu, còn có mua hay không ông L không biết.

[3] Qua đó, xét toa hàng ngày 10/11/2003 âm lịch là chứng cứ bà T giao nộp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, HĐXX thấy rằng: toa hàng do bà T tự lập, có ghi số lượng, chủng loại vật liệu xây dựng và thành tiền tổng giá trị 27.685.700đ (sau bà T tính lại số tiền là 28.533.700đ) có ghi bên người bán là bà T nhưng không ghi bên người mua. Phía mặt sau của toa hàng có xác nhận của ông Trần Tấn L nội dung như sau: ***“Theo toa bán vật tư của bà Nguyễn Thị Kim T có giao cho ông (Y) đại diện Cty T bên thi công ô bao số 8 của xã T có nhận số vật tư theo toa hàng đã kê là sự thật”***. Theo đó, phân tích nội dung xác nhận trên của ông L, HĐXX xét thấy cũng không thể hiện bên mua là ai mà chỉ thể hiện bên bán là bà T và ông Yên có nhận số vật liệu của bà T.

Tại phiên tòa, bà T xác định ngoài toa hàng nêu trên, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh việc mua bán với UBND xã T (như hợp đồng mua bán, biên nhận hay người làm chứng trực tiếp...). Ngoài ra, qua xét hỏi tại phiên tòa cũng đã xác định ngoài lần tranh chấp hợp đồng mua bán này thì giữa hai bên (bà T và UBND xã T) không có giao dịch mua bán lần nào khác. Do đó, việc bà T cho rằng do tin tưởng nên không làm biên nhận là không có căn cứ.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có làm việc với người làm chứng gồm: ông Lê Văn T (hiện đã chết), ông Trần Nhơn H, ông Trần Tấn L tất cả đều khẳng định UBND xã T không có mua vật liệu xây dựng của bà T mà chỉ giới thiệu bà T bán vật liệu xây dựng cho Công ty TNHH T.

Về lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Kim P trình bày tại phiên tòa cũng không chứng minh được việc bà T bán hàng cho UBND xã T. Bởi lẽ, xét về mối quan hệ giữa bà Pha với bà T là chị em ruột, nên lời khai cũng chưa đảm bảo được tính khách quan. Mặt khác, bà Pha cũng không trực tiếp chứng kiến việc thỏa thuận mua bán mà chỉ nghe bà T nói thiếu tiền mua vật liệu nên có cho bà T mượn 02 lượng vàng và số tiền 1.500.000đ để mua vật liệu bán cho UBND xã T.

[5] Đồng thời, theo các văn bản do bà T tự viết trong lần khởi kiện trước đây gồm: đơn khởi kiện ngày 20/6/2006 (BL 04); Bản tường trình ngày

30/6/2006 (BL 13); đơn yêu cầu triệu tập nhân chứng ngày 09/6/2006 (BL 12) đều có nội dung thể hiện bà T bán vật liệu xây dựng cho Công ty TNHH T. Do Công ty TNHH T nợ tiền nên bà T đã thừa ra UBND xã T, sau đó khởi kiện ở Tòa án giải quyết. Đối với việc bà T cho rằng UBND xã T hướng dẫn bà T thừa Công ty TNHH T nhưng cũng không có chứng cứ để chứng minh. Bởi lẽ, trên thực tế việc kiện ai, yêu cầu vấn đề gì là quyền của bà T quyết định.

Ngoài ra, công trình ô bao số 8 chủ đầu tư là UBND xã T, đơn vị thi công là Công ty TNHH T, trong lĩnh vực xây dựng chỉ có đơn vị thi công mới cần mua vật liệu phục vụ thi công, trong khi UBND xã T là chủ đầu tư công trình không có nhu cầu mua vật liệu.

Điều 428 Bộ luật dân sự 2005 quy định về Hợp đồng mua bán tài sản:

“Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao tài sản cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán”.

[6] Trong vụ án này, bà T đã không chứng minh được bên mua vật liệu xây dựng của bà T là UBND xã T. Bởi vì, về mặt chứng cứ đại diện UBND xã T không có sự thỏa thuận với bà T về việc mua vật liệu xây dựng. Điều này cũng phù hợp với Kết luận số 949/UBND-NC ngày 19/8/2009 của UBND huyện Châu Thành về việc giải quyết đơn tố cáo của bà T đối với UBND xã T đã kết luận: UBND xã T không có mua vật liệu xây dựng của bà T mà là Công ty TNHH T mua, (hiện công ty này đã giải thể, Giám đốc công ty là ông Nguyễn Văn Dũng đã chết).

[7] Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T.

[8] Qua đó, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (DSST) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T về việc yêu cầu bị đơn Ủy ban nhân dân xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp trả số tiền vốn mua vật liệu xây dựng tổng cộng 28.533.700đ (Hai mươi tám triệu, năm trăm ba mươi ba ngàn, bảy trăm đồng).

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim T nộp 1.426.000đ án phí DSST, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 1.739.000đ theo biên lai thu số 038416 ngày 29/01/2016 và 350.000đ theo biên lai thu số 03067 ngày 07/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Sau khi khấu trừ hoàn trả cho bà T nhận lại 663.000đ tiền tạm ứng án phí.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày hôm nay tuyên án, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Tỉnh (1);
- VKSND Huyện (1);
- THADS Huyện (1);
- Lưu: HSVA (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Minh Trí